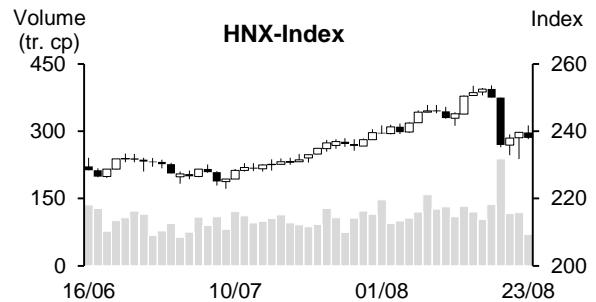
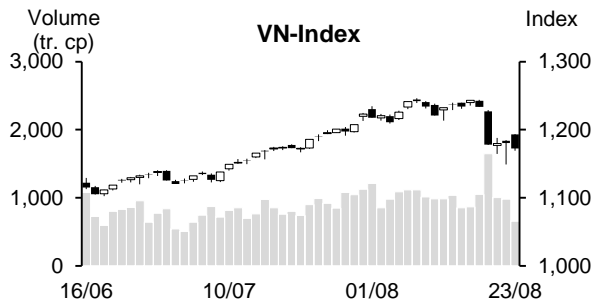


23/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,172.56	-0.67%	1,182.97	-0.88%	238.07	-0.66%
Tổng KLGD (tr. cp)	747.39	-29.22%	265.52	-13.06%	71.54	-41.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	653.94	-33.29%	225.18	-15.69%	70.29	-40.81%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,033.12	-36.70%	263.43	-14.52%	123.74	-43.20%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,183	-20.89%	8,754	-5.75%	1,275	-40.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,872	-24.87%	7,451	-8.91%	1,231	-39.95%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,203	-29.86%	8,054	-7.48%	2,088	-41.05%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	176	33%	7	23%	76	32%
Số mã giảm	281	53%	21	70%	95	40%
Số mã đứng giá	71	13%	2	7%	64	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Bức tranh âm ảm phủ bóng thị trường chứng khoán trong phiên ngày thứ tư. Tiếp nối đà phục hồi phiên hôm qua cũng như hưởng ứng đà tăng mạnh của cổ phiếu Vinfast trên thị trường chứng khoán Mỹ, thị trường chứng khoán Việt Nam mở cửa với gap tăng ấn tượng. Trong đó, dẫn đầu đà tăng là VIC khi khoe sắc tím ngay từ đầu phiên sau sự kiện tăng giá của Vinfast. Tuy nhiên, sự hưng phấn này nhanh chóng bị dập tắt khi thiếu vắng lực cầu nâng đỡ. Thanh khoản phiên hôm nay đã giảm mạnh đã khiến các nhóm cổ phiếu trụ tăng tốt lần lượt bị bán và giảm trở lại. Mặt khác, sắc xanh tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, nổi bật là nhóm xây dựng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm thủng MA50, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang tăng lên. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể sớm suy giảm về vùng hỗ trợ gần quanh 1.150 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại sau khi không thể vượt qua được MA5, cùng với tín hiệu phân kỳ âm giữa MA5 và MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu và chỉ số có thể sớm thủng MA50 để về thử thách ngưỡng 225 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu kết thúc nhịp hồi kỹ thuật (Bull trap) và quay lại xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức thấp nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: BMI (Chốt lời), PNJ (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VJC, VPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Bán	24/08/23	77.5	80.2	-3.4%	93.2	16.2%	77.9	-2.9%	Tín hiệu suy yếu
2	BMI	Chốt lời	24/08/23	28.2	26.95	4.6%	32	18.7%	25.1	-6.9%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VJC	Quan sát mua	24/08/23	96.5	102-103	93	Đà giảm tương đối nhẹ so với thị trường chung + giá đang về test lại đáy vùng 93-94 -> quan sát tín hiệu tại đây, nếu nền, vol nhỏ dần sẽ cho khả năng có thể test đáy thành công
2	VPB	Quan sát mua	24/08/23	20.25	21	19.2	Tín hiệu đang vào quá bán ngắn hạn + vol đang thấp dần khi về gần hỗ trợ 19.5-20 -> khả năng có vài phiên hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46	46.3	-0.6%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	PTB	Mua	23/08/23	53.8	54.1	-0.6%	64	18.3%	51.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Gấp rút giải ngân vốn đầu tư công

Tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công tháng 6 và 7-2023 đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, áp lực giải ngân vốn đầu tư công trong các tháng còn lại của năm 2023 là rất lớn khi kế hoạch vốn lên tới trên 700.000 tỉ đồng.

Theo số liệu thống kê mới nhất của Bộ Tài chính, giải ngân vốn đầu tư công 7 tháng đầu năm 2023 đạt trên 267.625 tỉ đồng, bằng 37,85% kế hoạch năm, cao hơn cùng kỳ năm trước (34,47%).

Bộ Tài chính cho biết 12 bộ, cơ quan trung ương và 39 địa phương có tỉ lệ giải ngân đạt trên 35%. Có 32 bộ, cơ quan trung ương và 4 địa phương chỉ giải ngân được dưới 20% kế hoạch vốn.

"Big 4" ngân hàng tiếp tục giảm lãi suất, kỳ hạn dưới 3 tháng về 3%/năm

Sáng ngày 23/08/2023, các ngân hàng thương mại Nhà nước thay biểu lãi suất tiền gửi tiết kiệm, giảm lãi suất kỳ hạn dưới 3 tháng chỉ còn 3%/năm, cũng là mức thấp nhất trong hệ thống.

Tại Agribank, lãi suất kỳ hạn 1-2 tháng giảm 0.3 điểm phần trăm còn 3%/năm. Kỳ hạn trên 12 tháng cũng giảm 0.5 điểm phần trăm còn 5.8%/năm, kỳ hạn trên 12 tháng giảm còn 5.5%/năm.

Tương tự, Vietcombank, VietinBank và BIDV cũng giảm lãi suất kỳ hạn ngắn từ 1-3 tháng mức 0.3 điểm phần trăm về còn 3%/năm; kỳ hạn 3 tháng giảm 0.3 điểm phần trăm còn 3.8%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng giảm 0.3 điểm phần trăm còn 4.7%/năm, kỳ hạn 12 tháng giảm 0.5 điểm phần trăm còn 5.8%/năm và trên 12 tháng giảm còn 5.8%/năm.

Như vậy, sau đợt điều chỉnh này, mức lãi suất huy động kỳ hạn 1-3 tháng tại các ngân hàng quốc doanh đang thấp hơn nhiều so với trần lãi suất huy động các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng được cho phép là 4.75%/năm.

Nguồn: Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu tháng 7 của Thế Giới Di Động (MWG) hồi phục lên gần 10.000 tỷ, Bách Hóa Xanh lên mức cao nhất trong vòng 2 năm

Trong thông báo mới nhất, CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) vừa công bố báo cáo kinh doanh 7 tháng đầu năm.

Riêng trong tháng 7/2023, doanh thu của MWG ước đạt hơn 9.900 tỷ đồng, tăng 5% so với tháng 6 trước đó nhưng vẫn giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu hai chuỗi Thế Giới Di Động và Điện Máy Xanh đạt hơn 6.800 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước đó và giảm 20% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, Bách Hoá Xanh đạt doanh thu hơn 2.800 tỷ đồng, tiếp tục tăng 20% so với cùng kỳ và 10% so với tháng 6 liền trước. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp trong năm 2023 doanh thu theo tháng của Bách Hoá Xanh vượt Thế Giới Di động và cũng là doanh thu lớn nhất ghi nhận từ tháng 8/2021.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần MWG ước đạt 66.490 tỷ đồng, giảm 19% so với cùng kỳ. So với kế hoạch, công ty đã hoàn thành 49% chỉ tiêu doanh thu trong năm nay.

Trong đó, doanh thu của chuỗi Thế giới Di động và Topzone ước đạt 15.700 tỷ đồng (tỷ lệ 23,6%), Điện Máy Xanh đạt 32.650 tỷ đồng (chiếm 49,1%). Bách hóa Xanh ghi nhận doanh thu tăng 9% so với cùng kỳ lên 16.500 tỷ đồng, trong đó doanh thu kênh online tăng trưởng 10%.

CTG: Vietinbank huy động thành công thêm 1.015 tỷ đồng trái phiếu

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) ngày 21/8 đưa thông tin về Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank, mã: CTG) phát hành thành công 10.150 trái phiếu mã CTGL2338004 với tổng giá trị theo mệnh giá là 1.015 tỷ đồng.

Lô trái phiếu được phát hành ở thị trường trong nước với kỳ hạn 15 năm, ngày phát hành là 31/7/2023 và ngày đáo hạn là 31/7/2038, lô trái phiếu có lãi suất 7,7%/năm.

Đây là lô trái phiếu thứ 4 của Vietinbank được phát hành thành công trong năm 2023. Trước đó, trong tháng 7 và đầu tháng 8, Vietinbank cũng đã phát hành 10.000 trái phiếu được chia làm 3 đợt theo mã CTGL2333001, CTGL2333002 và CTGL2333003. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 1000 tỷ đồng.

TNG báo lãi hơn 120 tỷ đồng trong 7 tháng, giảm 28%

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vừa công bố BCTC tháng 7/2023, ghi nhận doanh thu thuần đạt gần 783 tỷ đồng, tăng nhẹ 2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do giá vốn tăng mạnh hơn khiến lãi gộp giảm 11% xuống còn 97 tỷ đồng. Biên lãi gộp vì vậy thu hẹp từ 14.2% xuống 12.4%.

Hoạt động tài chính tháng 7 cũng kém khởi sắc, chỉ thu về hơn 5 tỷ đồng, giảm tới 58% so với cùng kỳ. Hơn thế nữa, chi phí tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay) lại tăng 28% lên gần 24 tỷ đồng.

Cộng thêm đó, chi phí bán hàng tăng mạnh 46% lên trên 15 tỷ đồng. Mặc dù Công ty tiết giảm 19% chi phí quản lý doanh nghiệp nhưng sau cùng, lợi nhuận sau thuế tháng 7 chỉ đạt hơn 24 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, TNG đạt gần 4,117 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 3% so với cùng kỳ nhưng lãi sau thuế giảm 28% xuống còn 120 tỷ đồng, qua đó thực hiện được hơn 40% kế hoạch lợi nhuận năm (299 tỷ đồng). EPS giảm từ 1,661 đồng xuống còn 1,143 đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	101,900	1.60%	0.07%
VIC	65,000	0.78%	0.04%
VNM	73,500	1.10%	0.04%
GVR	19,200	0.79%	0.01%
DGC	72,400	1.97%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	30,800	8.45%	0.06%
THD	36,500	0.83%	0.04%
DNP	25,000	3.31%	0.03%
VNT	52,900	8.85%	0.02%
VNR	27,000	1.12%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,300	-2.38%	-0.25%
VHM	54,500	-1.80%	-0.09%
HPG	25,650	-1.91%	-0.06%
STB	30,900	-3.89%	-0.05%
VPB	20,250	-1.70%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	24,000	-3.61%	-0.15%
SHS	16,000	-2.44%	-0.11%
HUT	23,900	-2.05%	-0.06%
IDC	44,900	-1.10%	-0.06%
PVS	32,700	-0.91%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	30,900	-3.89%	38,657,177
SSI	30,400	-0.98%	32,905,951
NVL	18,700	1.08%	29,613,962
VIX	16,700	-1.76%	26,071,776
VND	20,550	-2.14%	22,120,138

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,000	-2.44%	17,258,252
CEO	24,000	-3.61%	11,571,814
PVS	32,700	-0.91%	2,782,465
APS	9,700	2.11%	2,486,405
HUT	23,900	-2.05%	2,157,524

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VIC	65,000	0.78%	1,366.0
STB	30,900	-3.89%	1,206.2
SSI	30,400	-0.98%	1,009.2
HPG	25,650	-1.91%	563.7
NVL	18,700	1.08%	559.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	24,000	-3.61%	283.6
SHS	16,000	-2.44%	280.8
PVS	32,700	-0.91%	91.3
IDC	44,900	-1.10%	83.0
HUT	23,900	-2.05%	52.5

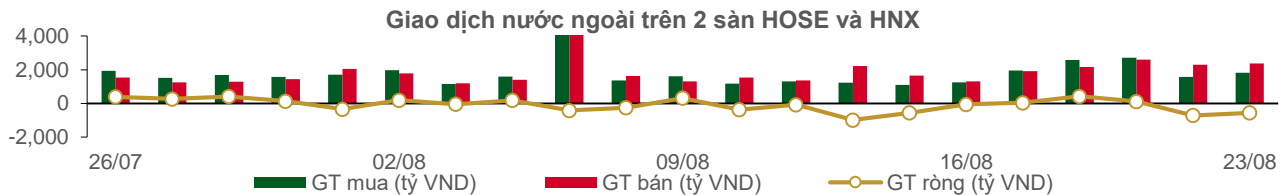
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	3,944,003	358.00
SSB	11,530,155	325.15
PAC	7,982,470	260.55
EIB	10,277,974	241.45
TPB	8,480,018	157.09

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	458,000	20.54
GKM	290,000	9.81
PVS	241,400	7.98
VC3	229,000	5.75
NAG	34,033	0.34

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	49.28	1,787.44	76.78	2,346.38	(27.50)	(558.92)
HNX	0.98	28.49	0.90	23.25	0.07	5.24
Tổng 2 sàn	50.25	1,815.93	77.68	2,369.63	(27.43)	(553.68)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	86,500	3,154,000	291.75
VNM	73,500	2,530,137	185.11
VHM	54,500	2,166,756	119.34
VIC	65,000	1,469,901	98.15
HPG	25,650	3,143,328	81.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	32,700	306,600	10.10
IDC	44,900	168,900	7.61
CEO	24,000	197,963	4.88
PVI	48,900	32,500	1.59
TNG	18,000	64,030	1.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	25,650	11,574,282	299.33
FPT	86,500	3,165,779	292.76
SSI	30,400	4,675,569	143.32
VNM	73,500	1,790,184	130.97
VPB	20,250	6,015,100	122.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	32,700	269,000	8.87
IDC	44,900	144,000	6.49
SHS	16,000	163,700	2.68
TNG	18,000	145,049	2.61
NVB	14,200	102,000	1.47

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,500	739,953	54.14
VIC	65,000	476,410	31.89
DGC	72,400	394,800	28.52
PDR	21,000	1,157,000	24.29
TPB	18,500	1,268,700	23.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	24,000	192,163	4.73
PVI	48,900	32,500	1.59
PVS	32,700	37,600	1.23
IDC	44,900	24,900	1.12
MBS	18,000	31,100	0.57

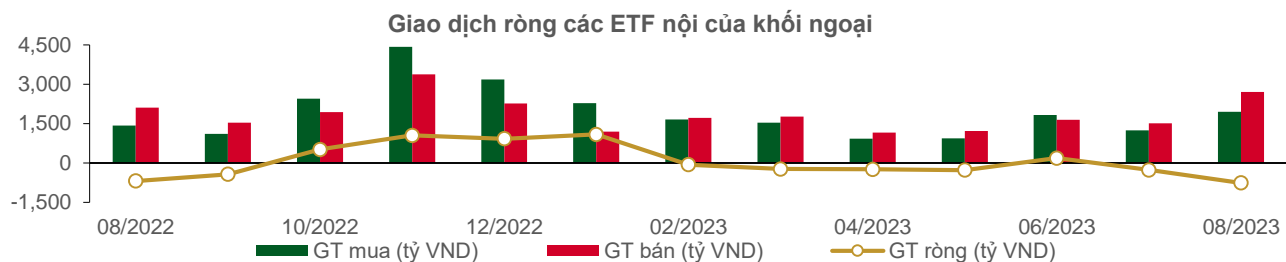
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,650	(8,430,954)	(218.10)
VPB	20,250	(5,611,400)	(114.58)
STB	30,900	(2,380,216)	(74.39)
SSI	30,400	(2,108,695)	(64.55)
VND	20,550	(2,574,600)	(54.00)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,000	(112,700)	(1.86)
NVB	14,200	(102,000)	(1.47)
TNG	18,000	(81,019)	(1.46)
IDJ	7,400	(28,200)	(0.21)
HCC	12,100	(11,000)	(0.13)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,440	-0.5%	623,168	12.72	E1VFN30	11.31	4.18	7.13
FUEMAV30	13,990	-0.6%	12,000	0.17	FUEMAV30	0.14	0.02	0.13
FUESSV30	14,500	-0.3%	29,999	0.44	FUESSV30	0.18	0.14	0.04
FUESSV50	18,900	1.6%	9,800	0.19	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	18,650	1.2%	257,005	4.83	FUESSVFL	0.03	4.71	(4.68)
FUEVFN30	25,300	0.0%	1,419,912	36.02	FUEVFN30	17.49	33.25	(15.76)
FUEVN100	15,570	-0.8%	137,750	2.14	FUEVN100	0.69	1.68	(0.99)
FUEIP100	8,400	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,770	-0.4%	59,300	0.46	FUEKIV30	0.20	0.27	(0.07)
FUEDCMID	9,900	-0.8%	70,300	0.70	FUEDCMID	0.00	0.65	(0.65)
FUEKIVFS	10,530	0.2%	53,500	0.56	FUEKIVFS	0.26	0.30	(0.04)
FUEMAVND	10,590	-0.5%	30,000	0.32	FUEMAVND	0.32	0.31	0.01
FUEFCV50	16,590	0.0%	13	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,702,747	58.55	Tổng cộng	30.63	45.50	(14.87)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,210	0.0%	10,500	13	21,850	1,190	(20)	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	1,040	1.0%	29,560	8	86,500	1,066	26	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,550	-2.3%	710	13	86,500	2,617	67	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,480	-4.6%	1,720	70	86,500	2,499	19	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2303	1,560	-0.6%	37,670	78	86,500	1,532	(28)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	2,000	-1.5%	1,880	117	86,500	1,538	(462)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	2,940	-0.7%	2,050	238	86,500	2,012	(928)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	430	-2.3%	5,810	68	16,100	162	(268)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	590	1.7%	1,230	92	16,100	236	(354)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	570	1.8%	370	124	16,100	186	(384)	17,500	3.5	25/10/2023
CHDB2304	790	0.0%	870	215	16,100	228	(562)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	710	1.4%	2,100	187	16,100	185	(525)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	860	3.6%	300	308	16,100	239	(621)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	3,100	-11.4%	7,370	13	25,650	3,084	(16)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,990	-5.7%	4,800	70	25,650	2,754	(236)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,080	-3.8%	15,060	35	25,650	2,870	(210)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2306	2,410	-1.6%	39,890	78	25,650	1,998	(412)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,430	0.7%	11,120	132	25,650	1,112	(318)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,220	-1.6%	240	68	25,650	1,046	(174)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,550	-5.5%	83,530	275	25,650	1,629	79	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	890	-3.3%	8,590	40	25,650	751	(139)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,510	-2.6%	2,460	100	25,650	1,290	(220)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,300	1.6%	60	132	25,650	944	(356)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,550	0.0%	10,000	191	25,650	1,145	(405)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	2,880	-3.4%	10,270	190	25,650	2,862	(18)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,450	5.1%	40	306	25,650	877	(573)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,560	0.6%	610	397	25,650	942	(618)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,140	0.9%	3,020	187	25,650	713	(427)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,020	3.0%	23,520	216	25,650	578	(442)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,250	0.8%	41,660	308	25,650	694	(556)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	1,660	0.6%	22,170	117	25,650	1,041	(619)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	1,890	-1.6%	3,020	238	25,650	1,451	(439)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	2,410	0.4%	1,440	329	25,650	1,480	(930)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	20	0.0%	104,720	8	18,000	0	(20)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,200	-1.8%	750	13	18,000	2,114	(86)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,010	-4.3%	4,500	70	18,000	1,755	(255)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	660	-2.9%	2,740	40	18,000	592	(68)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	700	-2.8%	7,390	132	18,000	465	(235)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	1,800	-4.3%	22,310	275	18,000	1,684	(116)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	40	0.0%	29,640	13	77,500	0	(40)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	970	-4.9%	49,950	68	77,500	700	(270)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,400	-6.6%	14,430	275	77,500	2,809	(591)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	610	-6.2%	3,830	40	77,500	366	(244)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,110	-4.3%	8,250	100	77,500	715	(395)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,500	-2.0%	110	191	77,500	908	(592)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,300	-3.0%	5,640	187	77,500	756	(544)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	1,680	-2.3%	480	308	77,500	898	(782)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	430	-10.4%	42,450	13	49,700	406	(24)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	840	-4.5%	1,920	70	49,700	684	(156)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	750	-14.8%	55,530	78	49,700	689	(61)	49,530	5.9	09/11/2023
CMWG2303	1,140	-1.7%	1,920	40	49,700	947	(193)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	970	-3.0%	1,810	132	49,700	838	(132)	33,680	19.8	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CMWG2305	4,600	-2.3%	18,090	275	49,700	4,021	(579)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,900	3.8%	13,990	68	18,700	1,359	(541)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,400	1.4%	4,740	92	18,700	849	(551)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,670	5.7%	2,480	215	18,700	965	(705)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,630	1.9%	2,000	125	18,700	1,047	(583)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	1,740	15.2%	13,820	308	18,700	1,159	(581)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	1,810	-9.0%	32,290	68	21,000	1,731	(79)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,190	13.3%	64,400	92	21,000	894	(296)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,520	7.8%	11,310	215	21,000	1,022	(498)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,430	10.0%	9,120	125	21,000	1,083	(347)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	1,790	7.8%	21,890	308	21,000	1,159	(631)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	480	-4.0%	4,060	68	12,350	123	(357)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	430	-6.5%	22,150	92	12,350	139	(291)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	450	-8.2%	6,640	124	12,350	114	(336)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	600	-7.7%	15,840	215	12,350	165	(435)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	630	-11.3%	10,910	187	12,350	235	(395)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	900	-6.3%	570	308	12,350	301	(599)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	790	1.3%	35,220	117	12,350	292	(498)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	710	-5.3%	5,790	238	12,350	332	(378)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,190	4.4%	5,500	268	12,350	413	(777)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	5,590	-7.3%	92,220	13	30,900	5,459	(131)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,410	-9.7%	385,140	70	30,900	5,266	(144)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	4,820	-13.0%	57,250	78	30,900	4,563	(257)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	880	-13.7%	102,250	68	30,900	731	(149)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,150	-11.5%	1,130	132	30,900	864	(286)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	3,460	-11.3%	37,450	275	30,900	2,701	(759)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	600	-21.1%	131,570	40	30,900	465	(135)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,120	-11.8%	12,300	100	30,900	935	(185)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	950	-12.8%	60,230	132	30,900	716	(234)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,200	-4.0%	186,660	191	30,900	880	(320)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	2,460	-14.0%	40,370	99	30,900	2,362	(98)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,390	-9.7%	20	306	30,900	864	(526)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,460	-7.0%	5,420	397	30,900	870	(590)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,090	-9.2%	70	187	30,900	708	(382)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	1,010	-9.8%	3,590	216	30,900	620	(390)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,180	-11.3%	230	308	30,900	675	(505)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	1,790	-9.6%	15,490	117	30,900	1,217	(573)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,790	0.0%	8,940	268	30,900	1,118	(672)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,000	-6.5%	25,460	238	30,900	737	(263)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	20	0.0%	21,510	8	33,200	0	(20)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,810	9.7%	5,110	13	33,200	1,681	(129)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,750	2.3%	19,050	70	33,200	1,545	(205)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2302	3,200	3.6%	41,900	275	33,200	2,755	(445)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	650	-1.5%	6,180	40	18,500	601	(49)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	640	-3.0%	7,080	132	18,500	458	(182)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	60	0.0%	75,350	8	54,500	1	(59)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	250	-26.5%	86,580	13	54,500	176	(74)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	700	-20.5%	36,350	70	54,500	430	(270)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	580	-10.8%	20,820	68	54,500	311	(269)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,100	-3.4%	41,620	275	54,500	2,381	(719)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	470	-4.1%	33,170	40	54,500	108	(362)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	980	-5.8%	14,900	100	54,500	592	(388)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,090	-6.8%	7,880	191	54,500	576	(514)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	930	-10.6%	57,130	187	54,500	445	(485)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,300	-2.3%	3,250	308	54,500	584	(716)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	2,470	0.8%	2,310	13	19,750	2,378	(92)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	1,800	-5.3%	17,310	275	19,750	1,609	(191)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	2,280	0.9%	54,360	68	65,000	1,448	(832)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	2,040	-10.5%	19,340	92	65,000	1,308	(732)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	2,100	5.0%	20,430	124	65,000	1,172	(928)	57,780	8.0	25/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIC2304	2,400	9.6%	5,220	215	65,000	1,185	(1,215)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	2,210	0.5%	8,430	187	65,000	1,039	(1,171)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	2,480	18.1%	9,280	308	65,000	1,192	(1,288)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	80	0.0%	53,630	13	73,500	14	(66)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,000	0.0%	48,920	68	73,500	780	(220)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	630	-3.1%	15,680	40	73,500	459	(171)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,150	5.5%	4,750	100	73,500	741	(409)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,380	0.7%	6,440	191	73,500	805	(575)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,360	1.5%	10	187	73,500	655	(705)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,700	-0.6%	110	308	73,500	697	(1,003)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	20	-33.3%	82,050	8	20,250	0	(20)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	850	-4.5%	11,740	13	20,250	817	(33)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	530	-13.1%	8,820	35	20,250	283	(247)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2303	420	-8.7%	4,370	40	20,250	283	(137)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	490	-7.5%	2,350	132	20,250	238	(252)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,030	-4.2%	33,050	238	20,250	1,212	(818)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	1,570	-6.5%	27,000	117	20,250	896	(674)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	90	0.0%	6,900	8	28,750	20	(70)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	200	-25.9%	25,380	13	28,750	97	(103)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	360	-2.7%	61,730	70	28,750	191	(169)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	670	-11.8%	44,240	68	28,750	408	(262)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,390	-0.4%	7,150	275	28,750	2,032	(358)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	390	-15.2%	9,750	40	28,750	201	(189)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	870	-3.3%	37,090	100	28,750	661	(209)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,020	4.1%	2,530	191	28,750	632	(388)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	910	-4.2%	560	187	28,750	543	(367)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,180	3.5%	3,880	308	28,750	672	(508)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSH	HOSE	36,450	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	61,900	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	101,900	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	51,400	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	31,650	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	44,900	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	77,500	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	27,500	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	30,900	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	47,900	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	37,400	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,850	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	86,300	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	45,700	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	31,300	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,000	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	16,100	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	20,250	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	33,200	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2

Bản tin chứng khoán

TPB	HOSE	18,500	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,350	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,750	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,350	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,550	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,000	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	113,800	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	68,300	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	12,350	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	13,750	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,287	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
BSR	UPCOM	18,421	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	32,700	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,312	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	45,400	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	54,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	34,750	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	33,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	28,750	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	31,100	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	49,700	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	74,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	25,650	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	73,500	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	150,100	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	14,650	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	48,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	28,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,450	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	69,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	34,700	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,350	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	21,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912